

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: TÔN GIÁO HỌC

MÃ SỐ: 7229009

*(Ban hành theo Quyết định số 3212/QĐ-XHNV, ngày 25 tháng 8 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

### PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

**- Tên ngành đào tạo:**

+ Tiếng Việt: Tôn giáo học

+ Tiếng Anh: Religious Studies

**- Mã số ngành đào tạo: 7229009**

**- Trình độ đào tạo: Đại học**

**- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân**

**- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt**

**- Thời gian đào tạo: 4 năm**

**- Tên văn bằng tốt nghiệp:**

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Tôn giáo học

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Religious Studies

**- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,  
Đại học Quốc gia Hà Nội.

#### 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

##### 2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân Tôn giáo học cung cấp cho người học những kiến thức lý luận và thực tiễn cơ bản ở trình độ đại học; các kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và các kiến thức bổ trợ về lĩnh vực tôn giáo học, nhằm giúp người học sau khi tốt nghiệp có thể trực tiếp thực hiện các nghiệp vụ cơ bản về tôn giáo; tham mưu và giúp lãnh đạo tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về quản lý tôn giáo. Bên cạnh đó, người học,

sau khi tốt nghiệp cũng có thể tham gia nghiên cứu và giảng dạy tại các trường có đào tạo về lĩnh vực tôn giáo học và đủ điều kiện để học lên các bậc cao hơn.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể**

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, có hệ thống về tôn giáo, tín ngưỡng và những kiến thức cơ bản của các khoa học liên ngành gắn với tôn giáo học, bảo đảm tính khoa học, hiện đại, tính tư tưởng, đạt trình độ hiểu biết căn bản về các hiện tượng tôn giáo, tín ngưỡng trong lịch sử và ở thời hiện đại;

- Trang bị cho sinh viên những kỹ năng, phương pháp nghiên cứu cơ bản, khoa học hiện đại; chú trọng gắn lý luận với thực tiễn, áp dụng những kiến thức lý luận vào thực tiễn; giúp nâng cao trình độ tư duy; có khả năng phát hiện và giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra;

- Có lập trường, bản lĩnh chính trị vững vàng. Có chính kiến và có khả năng thuyết phục mọi người. Chủ động, nghiêm túc học tập, nghiên cứu và làm việc; có lối sống giản dị, lành mạnh. Giúp đỡ, đoàn kết, thân ái với mọi người.

## **3. Thông tin tuyển sinh**

**3.1. Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

**3.2. Đối tượng dự tuyển:** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

**3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh:** Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Đề án Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Chuẩn đầu ra về kiến thức**

#### **1.1. Kiến thức chung**

**PLO 1.** Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật trong các hoạt động nghiệp vụ, nghiên cứu và thực tiễn;

**PLO 2.** Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

#### **1.2. Kiến thức theo lĩnh vực**

**PLO 3.** Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu, cũng như ứng dụng các kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

### ***1.3. Kiến thức của khối ngành***

**PLO 4.** Áp dụng những kiến thức cơ bản về các vấn đề xã hội như khởi nghiệp, chính trị, báo chí, công tác xã hội, đạo đức, nhân học, quan hệ đối ngoại Việt Nam, du lịch và thông qua thực hành niên luận... vào nghiên cứu chuyên sâu về tôn giáo học và các vấn đề liên quan;

**PLO 5.** Vận dụng các kiến thức cơ bản của ngành Tôn giáo học để nhận biết, đánh giá các hiện tượng thực tiễn liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo.

### ***1.4. Kiến thức của nhóm ngành***

**PLO 6.** Áp dụng kiến thức lý luận cơ bản về các tôn giáo trên thế giới: Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Hồi giáo... và các vấn đề liên quan để nhận diện các tôn giáo đó trên thế giới và ở Việt Nam;

**PLO 7.** Phân tích được mối quan hệ của tôn giáo với các vấn đề của xã hội đương đại, và các vấn đề có liên quan đến tôn giáo như: chính sách tôn giáo trên thế giới và Việt Nam, tôn giáo trong bối cảnh hiện nay và mối quan hệ tôn giáo và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

### ***1.5. Kiến thức ngành***

**PLO 8.** Vận dụng các kiến thức về chính sách và công tác quản lý nhà nước đối với tôn giáo, luật tín ngưỡng, tôn giáo nói chung; những vấn đề về hiện tượng tôn giáo mới, tổ chức tôn giáo, biểu tượng học tôn giáo.... vào nhận diện đời sống tín ngưỡng, tôn giáo và quản lý tín ngưỡng, tôn giáo nói chung ở Việt Nam;

**PLO 9.** Diễn giải những kiến thức về hệ thống tôn giáo nội sinh Việt Nam và đánh giá được thực trạng các tôn giáo nội sinh ở Việt Nam hiện nay;

**PLO 10.** Diễn giải những kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành về tín ngưỡng, tôn giáo với các cách tiếp cận tôn giáo chuyên sâu của các ngành khoa học như nhân học, dân tộc học, quan điểm ngoài Mác xít; vai trò của tôn giáo trong đời sống thể hiện qua các phương diện đóng góp về mặt nghệ thuật, đạo đức, du lịch tâm linh...;

**PLO 11.** Phân tích những kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành Quản lý Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo với các kiến thức quản lý nói chung và các kỹ năng nghiệp vụ liên quan đến Quản lý Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo;

**PLO 12.** Đề xuất những giải pháp để quản lý tôn giáo, tuyên huấn, tuyên giáo, hoạch định, thực hiện chủ trương, chính sách, đối với các lĩnh vực hoạt động xã hội khác, trước hết là liên quan đến tôn giáo và văn hóa tư tưởng.

## **2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng**

### **2.1. Kỹ năng chuyên môn**

**PLO 13.** Có kỹ năng giảng dạy, thuyết trình các vấn đề tôn giáo và liên quan đến tôn giáo;

**PLO 14.** Có kỹ năng lựa chọn được nội dung, cách tiếp cận và các phương pháp nghiên cứu cần vận dụng; phác thảo đề cương chi tiết để hiện thực kế hoạch nghiên cứu;

**PLO 15.** Biết phân tích dữ liệu và kiểm tra các giả thuyết, trả lời các câu hỏi nghiên cứu, từ đó có thể lập luận và giải thích hợp lý các vấn đề mới nảy sinh trong nghiên cứu; so sánh giữa lý luận và thực tiễn, cụ thể nêu các giải pháp, khuyến nghị để giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn.

### **2.2. Kỹ năng bổ trợ**

**PLO 16.** Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (Theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

## **3. Mức tự chủ và trách nhiệm**

**PLO 17.** Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể;

**PLO 18.** Có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình;

**PLO 19.** Có thể làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ có liên quan đến vấn đề tôn giáo; Hướng dẫn, phối hợp với những người khác nghiên cứu về vấn đề tôn giáo;

**PLO 20.** Có ý thức trách nhiệm cao, có đạo đức, tác phong nghề nghiệp chuyên nghiệp.

## **4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

- Làm công tác nghiên cứu và giảng dạy Tôn giáo học trong các cơ sở nghiên cứu, đào tạo về tôn giáo, làm công tác quản lý tôn giáo, làm việc trong các cơ quan

hành chính của Nhà nước như Ban dân vận, Sở Nội vụ, Mặt trận Tổ quốc ... và các trường của các đoàn thể chính trị xã hội khác;

- Công tác trong các cơ quan hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, trong các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống chính trị, các tổ chức kinh tế - xã hội;

- Giảng viên tại các cơ sở đào tạo về tôn giáo bậc trung cấp, cao đẳng và một số trường đại học;

- Nghiên cứu viên về tôn giáo tại các trường đại học và các cơ sở nghiên cứu khoa học; các cơ quan lý luận chính trị như: Trường Chính trị các tỉnh, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học An ninh Nhân dân;

- Có cơ hội học lên ở các bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) và trở thành các nhà khoa học, làm việc tại các trung tâm/ viện/ cơ sở nghiên cứu về tôn giáo như: Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Văn hóa, Trung tâm Văn hóa và Tín ngưỡng, Học viện chính trị - hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, ...

## **5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân ngành Tôn giáo học, người học có thể tham gia học tập, nâng cao mức độ cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) ở các chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

### PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

<b>Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo</b> (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ):	<b>132 tín chỉ</b>
<b>Khối kiến thức chung</b> (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ):	<b>21 tín chỉ</b>
<b>- Khối kiến thức theo lĩnh vực:</b>	<b>24 tín chỉ</b>
+ Bắt buộc	18 tín chỉ
+ Tự chọn	6/18 tín chỉ
<b>- Khối kiến thức theo khối ngành:</b>	<b>20 tín chỉ</b>
+ Bắt buộc	11 tín chỉ
+ Tự chọn	9/34 tín chỉ
<b>- Khối kiến thức theo nhóm ngành:</b>	<b>15 tín chỉ</b>
+ Bắt buộc	9 tín chỉ
+ Tự chọn kiến thức chuyên sâu của ngành	6/21 tín chỉ
+ Tự chọn kiến thức liên ngành	6/12 tín chỉ
<b>- Khối kiến thức ngành:</b>	<b>52 tín chỉ</b>
+ Bắt buộc	24 tín chỉ
+ Học phần tự chọn theo định hướng chuyên ngành	15 tín chỉ
+ Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:	13 tín chỉ

## 2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
<b>I</b>		<b>Khối kiến thức chung</b> (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	<b>21</b>				
1	PHI1006	Triết học Mác-Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác-Lênin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	PHI1006
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7		Ngoại ngữ B1	5	20	70	160	
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5				
	FLF1407	Tiếng Trung Quốc B1 <i>Chinese B1</i>	5				
8	INT1226	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	3	30	30	90	
9		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
<b>II</b>		<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>	<b>24</b>				
<b>II.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>18</b>				
12	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methods</i>	3	42	6	102	
13	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese</i>	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
		<i>Culture</i>					
14	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of Worlds Civilizations</i>	3	42	6	102	
15	PHI1054	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	3	42	6	102	
16	PSY1051	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	3	42	6	102	
17	SOC1051	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3	42	6	102	
<b>II.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>6/18</b>				
18	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	26	8	66	
19	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam <i>Vietnam's Political System</i>	2	28	4	68	
20	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển <i>International Integration and Development</i>	2	28	4	68	
21	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	28	4	68	
22	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin <i>Introduction to Information Literacy</i>	2	28	4	68	
23	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	26	8	66	
24	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese Texts</i>	2	20	20	60	
25	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng <i>Creative thinking and design thinking</i>	2	24	12	64	
26	LIT1053	Viết học thuật <i>Academic writing</i>	2	30	0	70	
<b>III</b>		<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>	<b>20</b>				
<b>III.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>11</b>				
27	MNS1054	Khởi nghiệp <i>Start-up</i>	3	42	6	102	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
28	REL1106	Niên luận <i>Annual Essay</i>	2	0	0	100	
29	REL1100	Tôn giáo học đại cương <i>General Religious Studies</i>	3	39	12	99	
30	REL1101	Lễ hội trong tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam <i>Festivals of beliefs and religions in Vietnam</i>	3	39	12	99	
<b>III.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>9/34</b>				
31	JOU1051	Báo chí truyền thông đại cương <i>Introduction to Mass Communication</i>	3	42	6	102	
32	SOW1105	Nhập môn Công tác xã hội và An sinh xã hội <i>Introduction to Social Work and Social Security</i>	3	42	6	102	
33	ITS1102	Lịch sử Quan hệ quốc tế <i>History of International Relations</i>	3	42	6	102	
34	ANT1100	Nhập môn đại cương <i>Introduction to Anthropology</i>	3	39	12	99	
35	TOU1102	Nhập môn du lịch <i>Introduction to tourism</i>	3	39	12	99	
36	PSY2023	Tâm lý học xã hội <i>Social Psychology</i>	3	39	12	99	
37	POL1052	Chính trị học đại cương <i>General Politics</i>	3	42	6	102	
38	REL1102	Nhập môn phương pháp nghiên cứu tôn giáo học <i>Introduction to the method of religious studies</i>	3	39	12	99	
39	REL1107	Các loại hình tín ngưỡng của người Việt (Kinh) ở Việt Nam <i>Types of beliefs of the Vietnamese (Kinh) in Vietnam</i>	3	39	12	99	
40	REL1108	Tín ngưỡng các dân tộc thiểu số ở Việt Nam <i>Beliefs of ethnic minorities in Vietnam</i>	3	39	12	99	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
41		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	80	104	
	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và nhân văn 1 <i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>	4				
	FLH1156	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>Chinese for Social Sciences and Humanities 1</i>	4				
<b>IV</b>		<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>	<b>15</b>				
<b>IV.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>9</b>				
42	REL1150	Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền ở Việt Nam <i>Theravada and Mahayana in Vietnam</i>	3	39	12	99	
43	REL1158	Nhập môn Công giáo; Hồi giáo; Baha'I; Bà-La-môn giáo ở Việt Nam <i>Introduction to Catholic, Islam, Baha'I, Bà - la - môn in Vietnam</i>	3	39	12	99	
44	REL1152	Đạo Tin lành và Mặc môn ở Việt Nam <i>Protestantism and The Church of Jesus Christ of Latter-day Saints (Mormon Church) in Vietnam</i>	3	39	12	99	
<b>IV.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>6</b>				
<b>IV.2.1</b>		<b>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</b>	<b>6/21</b>				
45	REL1155	Tôn giáo trong bối cảnh toàn cầu hóa và những vấn đề xã hội hiện nay <i>Religion in the context of globalization and the current social problems</i>	3	39	12	99	
46	REL3004	Quan điểm của các nhà tư tưởng Việt Nam về tôn giáo <i>Vietnam thinkers of Views for religion</i>	3	39	12	99	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
47	REL3009	Quan niệm ngoài Macxit về tôn giáo <i>Non - Marxist conceptions of religion</i>	3	39	12	99	
48	REL1153	Ngôn ngữ trong kinh điển tôn giáo <i>Language in religious scriptures</i>	3	39	12	99	
49	REL1156	Tôn giáo và Môi trường <i>Religion and Environment</i>	3	39	12	99	
50	REL1159	Nhập môn đạo Cao Đài, Minh Lý đạo - Tam Tông Miếu và Minh Sư đạo <i>Introduction to Cao Dai, Minh Ly Dao - Tam Tong Mieu and Minh Su Dao</i>	3	39	12	99	
51	REL3012	Văn hóa tôn giáo và du lịch tâm linh cộng đồng <i>Religious culture and community spiritual tourism</i>	3	39	12	99	
IV.2.2		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	6/12				
52	JOU1151	Phương pháp cơ bản trong nghiên cứu truyền thông <i>Research Method in Communication studies</i>	3	42	6	102	
53	ANT1101	Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam <i>Ethnic Groups and Ethnic Policies in Vietnam</i>	3	39	12	99	
54	ITS1103	Quan hệ đối ngoại Việt Nam <i>Foreign Relations of Vietnam</i>	3	42	6	102	
55	ORS2005	Văn hóa, văn minh phương Đông <i>Oriental Civilization - Culture</i>	3	45	0	105	
<b>V</b>		<b>Khối kiến thức ngành</b>	<b>52</b>				
<b>V.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>24</b>				
56	REL3023	Nho giáo và Đạo giáo ở Việt Nam <i>Confucianism and Taoism in Vietnam</i>	3	39	12	99	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
57	REL3001	Hiện tượng tôn giáo mới trên thế giới và Việt Nam <i>New religious phenomenon in the world and Vietnam</i>	3	39	12	99	
58	REL3002	Triết học tôn giáo và tôn giáo học so sánh <i>Philosophy of Religion and Comparative Religion</i>	3	39	12	99	
59	REL3003	Biểu tượng học tôn giáo <i>The Religious Symbolism &amp; Iconography</i>	3	39	12	99	
60	REL3022	Luật tín ngưỡng, tôn giáo và nghiệp vụ công tác tôn giáo <i>Religion and Religious Work Operation</i>	3	39	12	99	
61	REL3005	Nhà nước - Tôn giáo - Luật pháp <i>State - Religion - Law</i>	3	39	12	99	
62	REL3007	Lịch sử các tổ chức tôn giáo và giáo hội học tôn giáo <i>History of religious organizations and religious ecclesiology</i>	3	39	12	99	
63	REL3024	Nhập môn Phật giáo Hoà Hảo, Tịnh Độ Cư Sĩ Phật hội, Bửu Sơn Kỳ Hương, Phật giáo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lon <i>Introduction to Hoa Hao Buddhism, Pure Land Buddhist Fellowship, Buu Son Ky Huong, Tu An Hieu Nghia Buddhism, Ta Lon Hieu Nghia Buddhism</i>	3	39	12	99	
V.2		<b>Các học phần tự chọn</b> (Sinh viên chọn một trong hai hướng chuyên ngành)	15				
V.2.1		Hướng chuyên ngành Tín ngưỡng, tôn giáo	15				
64	REL3008	Nghệ thuật học tôn giáo <i>The Science of Religious Art</i>	3	39	12	99	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
65	REL3025	Đạo đức và Thiền học tôn giáo <i>Religious ethics and religious meditation</i>	3	39	12	99	
66	REL3026	Quản trị thư viện tôn giáo <i>Administration of religious libraries</i>	3	39	12	99	
67	REL3014	Nhân học và Dân tộc học tôn giáo <i>Anthropology and Ethnography of Religion</i>	3	39	12	99	
68	REL3021	Quản lý di sản tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam <i>Management of religious heritage in Vietnam</i>	3	39	12	99	
V.2.2		<i>Hướng chuyên ngành Quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo</i>	15				
69	REL3020	Quản lý nhà nước về hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam <i>State Administration for Belief, Religion in Vietnam</i>	3	39	12	99	
70	REL3028	Kỹ năng nghiệp vụ công tác tôn giáo <i>Professional skills for religious work</i>	3	39	12	99	
71	REL3029	Thực hiện chính sách tôn giáo ở vùng dân tộc thiểu số và nhận diện lợi dụng tôn giáo <i>Implement religious policy in ethnic minority areas and identify abuses of religion</i>	3	39	12	99	
72	REL3030	Công tác đối với tôn giáo thế giới ở Việt Nam <i>Professional skills for religious work</i>	3	39	12	99	
73	REL3031	Công tác đối với tôn giáo nội sinh ở Việt Nam <i>Work on endogenous religion in Vietnam</i>	3	39	12	99	
V.3		<b>Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế</b>	<b>13</b>				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
		<i>khóa luận tốt nghiệp</i>					
74	REL4001	Thực tập <i>Internship</i>	4	0	90	110	
75	REL4002	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation Internship</i>	4	0	90	110	
76	REL4050	Khoá luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	250	
		<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>					
77	REL4051	Tín ngưỡng, tôn giáo: những vấn đề lý luận và thực tiễn <i>Religion, Belief: the theoretical issues and practice</i>	3	39	12	99	
78	REL4052	Tín ngưỡng, tôn giáo: Lịch sử và hiện tại <i>Religion, Beliefs: History and Present</i>	2	28	4	68	
<b>Tổng cộng</b>			<b>132</b>				

**Ghi chú:** Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá.